

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/DS-ST.

Ngày: 18/07/2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Ník Êban và ông Phan Xuân Thắng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk** tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 07 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 255/2022/TLST - DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, Quyết định hoãn phiên tòa số: 72 ngày 23/09/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: số: 11/2023/QĐST – DS ngày 28/09/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 04/2024/TB – TA ngày 30/05/2024; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 26/06/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Thôn I, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Lê Thị N, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: 67 Q, TDP8, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Ma Văn Đ, sinh năm 1958 và bà Ma Thị C, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ma Văn Đ, bà Ma Thị C: Ông Phùng Văn H, sinh năm 1988. Địa chỉ: C L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Tuyết . Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

+ Ông Ma Văn T2, sinh năm 1982; ông Ma Văn N1, sinh năm 1991; ông Ma Văn T3, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

+ Ông Ma Văn N2 (Đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ma Văn N2 gồm có bà H Bon B; Ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C. Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

+ Hạt kiểm lâm huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Trọng H1 – C/v: Hạt trưởng. Địa chỉ: A N, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

+ Ông Nguyễn Tiến T4 – Cán bộ kiểm lâm huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Nơi cư trú: 145 N, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Thanh D. Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Bà Đặng Thị M. Nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)
2. Ông Phạm Quang Ý. Nơi cư trú: Trưởng ban Chỉ huy quân sự xã C. (Vắng mặt)
3. Ông Hoàng Văn T5. Nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)
4. Ông Hoàng Văn T6. Nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/08/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/02/2023, tại Bản tự khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Trần Thị T7 cùng người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 04/03/2006 hộ gia đình ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị T8; hộ gia đình ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị T1 (bên A) ký hợp đồng kinh tế về việc liên kết trồng rừng; liên kết quản lý đất rừng, trồng rừng với hộ gia đình ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C (Bên B) (lập bản hợp đồng số 01); đến ngày 06/03/2006 có lập hợp đồng số 02 bổ sung hợp đồng số 01, để liên kết, nội dung các bên thỏa thuận tại hợp đồng số 01 như sau: Bên A đồng ý đầu tư huy động vốn để đầu tư trồng rừng cùng bên B. Bên B đồng ý góp quỹ đất rừng được nhà nước giao khoán (có bìa đỏ và khế ước kèm theo) để cùng bên A liên kết trồng rừng, theo giấy chứng nhận QSD đất số R 413192 cấp cho hộ ông Ma Văn Đ 11,1ha đất rừng tại Lô C, K. Tiểu khu A, thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hình thức liên kết cùng nhau góp kinh phí (Vốn), cùng chịu rủi ro như nhau, hưởng lợi nhuận như nhau, thời gian liên kết ổn định lâu dài, khi được hưởng thành quả thì chia đều như nhau. Hộ ông V và ông T bỏ vốn đầu tư, còn hộ gia đình ông Đ quản lý, bảo vệ rừng. Tổng diện tích liên kết ban đầu 11,1ha, trong đó trồng keo mới là 8,1ha nằm trong giấy chứng nhận của ông Đ, còn khoanh nuôi tự trồng keo 0,6ha nằm gần 2,3 ha rừng tự nhiên nằm ngoài giấy chứng nhận đã được cấp. Trong khoản này ông V, ông T đầu tư 30.000.000 đồng và đầu tư mua rơm mooc 4.660.000 đồng để ông Đ bà C bảo vệ khoảng 2,3ha rừng tự nhiên. Trong phần đầu tư này hộ gia đình ông Đ đã thực tế nhận của ông T, ông V số tiền là 10.080.000 đồng, còn phần còn lại là ông T, ông V đứng ra chi trả cho công nhân đào hố trồng keo. Hộ ông T và ông V đầu tư đến năm 2007 thì không đầu tư nữa giao cho ông Đ trông coi và bảo quản.

Đến ngày 18/02/2017 các gia đình đã thống nhất bán 0,62 ha Keo được 150.000.000 đồng, 03 hộ gia đình trả cho ông T vốn đầu tư là 30.000.000 đồng, chia cho ông Đ 50.000.000 đồng bao gồm tiền công trông coi chăm sóc bảo vệ rừng, ông T được hưởng 40.000.000 đồng, ông V1 được hưởng 30.000.000 đồng. Sau khi chia tiền chăm sóc thì chúng tôi ký lại hợp đồng liên kết chỉ giữ lại 01 phần diện tích ngoài bìa là 2,8ha, trong đó 2,1 là rừng tự nhiên, còn 0,64 ha trồng keo. 03 gia đình đã cùng nhau thống nhất, cùng góp vốn cùng chịu rủi ro như nhau, cùng hưởng lợi nhuận như nhau và thời gian liên kết ổn định lâu dài. Sau đó trả lại bìa đất và khế ước cho ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C, các bên thống nhất và ký kết tại thời điểm này các bên đều minh mẫn, đầy đủ năng lực để giao kết hợp đồng. Khi giao kết hợp đồng các bên có ghi hiện trạng thửa đất, tứ cận giáp những ai, có diện tích kèm theo nhưng không tiến hành đo đạc cụ thể, hiện trạng có ghi các loại cây trồng trên đất gồm “cây keo đang trồng năm thứ 12, và một số cây dầu và cây K và cây rừng tự nhiên” nhưng tại thời điểm ký hợp đồng không có biên bản kiểm đếm cụ thể các loại cây trồng trên đất và xác định tuổi cây, các bên chỉ tiến hành áng chừng với nhau (về phần diện tích đất ký liên kết có trích lục bản đồ kèm theo). Tuy nhiên, hợp đồng liên kết lại này không có xác nhận của UBND xã C. Sau khi ký liên kết ông V có đầu tư cho người phát cây rừng với giá 3.000.000 đồng và ông T, đầu tư cho ông Đ 600.000 đồng và 1,5kg thịt và 02 lít rượu để phát dọn để cho đoàn vào kiểm đếm cây để thu hồi đất, thời điểm đầu tháng 3 năm 2021.

Đến thời điểm năm 2022 hộ ông Ma Văn Đ bị nhà nước thu hồi diện tích đất khoảng 2,8ha. Trong đó nhà nước đã trả cho ông Đ 536.000.000 đồng tiền đất và cây rừng tự bán, không thông báo và không chia cho chúng tôi số tiền đền bù mà hộ ông Đ đã được nhận, Ông T bà T1 có làm đơn yêu cầu UBND xã C giải quyết yêu cầu ông Đ bà C trả tiền nhưng cả 03 lần hòa giải đều không thành, nên ông T bà T1 có làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Tại phiên toà Nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện buộc hộ ông Ma Văn Đ bà Ma Thị C trả lại số tiền bồi thường đất và các phần lâm sản đã bán trên đất mà các bên đã góp vốn của 03 hộ gia đình. Đối với phần của ông V đã được tặng cho, cho hộ ông T. Yêu cầu đòi số tiền 900.000.000 đồng chia đều cho 03 hộ. Như vậy, buộc ông Ma Văn Đ bà Ma Thị C phải trả lại số tiền 600.000.000 đồng tiền theo như hợp đồng đã ký kết.

**** Tại bản tự khai và biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C trình bày:***

Chúng tôi đã nghe rõ lời trình của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, vợ chồng ông T và bà T1, vợ chồng tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Lý do thứ nhất là việc liên kết trồng keo theo hợp đồng kinh tế v/v liên kết trồng rừng số 01 lập ngày 04/3/2006 và số 02 lập ngày 06/03/2006 đã được quyết toán, các bên đã tiến hành bán toàn bộ số cây keo trồng theo biên bản thỏa thuận lập ngày

18/02/2017 và có chữ ký xác lập của toàn bộ các bên, đã nhận tiền đầy đủ theo như phần trình bày của nguyên đơn ở trên.

Về diện tích rừng nằm ngoài giấy chứng nhận đã được cấp khoảng 2,4ha do vợ chồng tôi quản lý trông coi từ năm từ năm 1991 cho đến ngày bị thu hồi đất. Đối với phần diện tích đất này không nằm trong phần diện tích 11,1ha các bên đã ký liên kết vào năm 2006 đất đai đều đứng tên gia đình tôi không có chỗ nào đứng tên ông T và ông V. Năm 2006 ông V đưa hạt keo giống vào cho gia đình tự ngâm và tự ươm, tôi có nhận của ông T số tiền 4.660.000 tiền mua rơ mooc và số tiền ký tên vào trong sổ của ông T, chỗ nào có chữ ký của tôi thì tôi thừa nhận là đúng. Đối với số tiền này đã được thanh lý vào ngày 18/02/2017 sau khi bán cây keo thì các bên đồng ý như phần trình bày của nguyên đơn trước đó. Còn nguyên đơn nói có mua dây thép gai để bao quanh diện tích đất rừng tự nhiên 2,3ha là không có thực.

Sau khi đã bán hết số cây trồng keo các bên cùng nhau đầu tư thì ông V có rủ vợ chồng tôi ở lại ăn cơm liên hoan việc bán cây keo trồng, do lúc đó vợ chồng tôi đều đã uống rượu nên tinh thần không được minh mẫn, vợ chồng tôi không biết và không được biết nội dung thỏa thuận ghi trong hợp đồng mà chỉ ký và điểm chỉ vào hợp đồng liên kết trồng rừng, chúng tôi cũng không hề được giữ một bản hợp đồng như nguyên đơn trình bày. Các thành viên trong hộ gia đình tôi là các con cũng không hề biết việc thỏa thuận này, không ký vào hợp đồng liên kết. Hợp đồng này được ký sau khi có văn bản thỏa thuận bán vườn cây.

Về sơ đồ hợp đồng sử dụng đất lập ngày 18/02/2017 chúng tôi không biết và cung cấp các tài liệu này, về sơ đồ diện tích đất ông V là người gọi địa chính xã C xuống làm sơ đồ này vì lúc đó ông V đang làm chủ tịch xã C nên ông V mới gọi ông T9 địa chính xuống đo vẽ và in kết quả sơ đồ. Tôi yêu cầu đưa ông Nguyễn Văn V vào tham gia trong vụ án vì chúng tôi ký kết hợp đồng trực tiếp với ông Nguyễn Văn V và liên kết trồng rừng với ông V, ông V và vợ chồng tôi là quen biết nhau từ trước.

Ông V và ông T là cán bộ nên biết được diện tích đất vợ chồng tôi canh tác thuộc diện thu hồi tái định cư nên ông V và ông T đã bàn bạc với nhau từ trước để làm hợp đồng lừa vợ chồng tôi ký vào hợp đồng trên để hưởng lợi. Trên thực tế từ năm 2017 đến nay, ông V và ông T không hề đưa tiền cho vợ chồng tôi đầu tư để trồng thêm cây trồng mới. Cũng không hề có việc ông T và bà T1, ông V và bà T8 vào trong diện tích đất quản lý, trông coi, canh giữ diện tích rừng. Cũng không hề có việc trồng mới các loại cây như cây Konia cây trồng tự nhiên như phía nguyên đơn trình bày.

Vào năm 2021 – 2022 nhà nước thu hồi đất đã tiến hành bồi thường cho vợ chồng tôi về đất và công sức quản lý trông coi diện tích rừng này, còn việc khai thác là thẩm quyền của Hạt kiểm lâm huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đến tháng 12/2021 hạt kiểm lâm huyện E tiến hành cho gia đình tôi khai thác diện tích rừng này. Trong hồ sơ giao đất lâm nghiệp chỉ giao cho hộ gia đình tôi quản lý trông coi không hề có chỗ nào liên quan đến ông V và ông T.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi vì, nguyên đơn không có công sức đóng góp trong phần diện tích đất này, bởi vì phần diện tích đất này không nằm trong hợp đồng liên kết năm 2006, còn thời điểm năm 2017 ký kết lại hợp đồng là không đúng với ý chí của vợ chồng chúng tôi. Nên đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** *Tại Bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn T2, ông Ma Văn N1, ông Ma Văn T3 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ma Văn N2 trình bày:*** Vào năm 2017 ông V đầu tư công 3.000.000 đồng là không đúng, vào năm 2021 khi ông T đưa đồ ăn số tiền 500.000 đồng vào để phát rừng có nói với gia đình tôi là cho để phát rừng khi nào nhà nước bồi thường hỗ trợ thì chi cho gia đình một ít, ngoài ra đồng ý với ý kiến của ông Đ và bà C không có ý kiến trình bày gì thêm.

*** *Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị T8 trình bày:*** Năm 2006 chúng tôi gồm 03 hộ gia đình có Liên kết trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ (Nguyễn Văn V, Trần Văn T và Ma Văn Đ) việc liên kết là hoàn toàn tự nguyện đúng quy định của pháp luật được UBND xã C xác nhận. Tuy nhiên, ngoài phần diện tích đất liên kết tại thời điểm có khoảng 2,8ha không có người trông coi, tôi cùng với ông T đã đưa cho ông Đ gần 3 triệu đồng để mua dây kẽm gai rào bao tuyến 2,8ha. Ngoài ra hàng năm vẫn bỏ kinh phí trông coi, phát dọn. Hiện tại phần diện tích đất này đã xây dựng khu tái định cư số 02 nhà nước chỉ hỗ trợ cho phép khai thác cây trồng trên đất (Hiện nay vợ chồng chúng tôi đã làm hợp đồng cho tặng phần gia đình tôi được hưởng trong phần diện tích đất này cho ông T), trước khi nhà nước chi trả tiền hỗ trợ cho ông Đ và trước khi ông Đ bán cây, tài sản trên đất ông T đã có văn bản đề nghị ngăn chặn.

Hiện nay hộ gia đình ông Đ không thực hiện quyền và nghĩa vụ dẫn đến ông T phải khởi kiện ra Tòa. Tôi khẳng định việc liên kết là có thật. Từ việc ương cây, khai hoang và hợp đồng được UBND xã xác nhận.

Việc khoanh nuôi 2,8ha là hoàn toàn có thực chúng tôi không đòi hỏi đền bù, nhưng trên cơ sở hỗ trợ của nhà nước và người đầu tư được hưởng lợi trên mảnh đất 2,8ha có phần của ông T là hoàn toàn chính đáng.

Phần khoanh nuôi còn lại thì đã được các bên ký kết theo như hợp đồng liên kết ngày ngày 18/02/2017 có chữ ký chữ viết của các bên và có trích lục kèm theo. Và tôi đã cho phần của tôi cho ông T theo như hợp đồng tặng cho đã được công chứng, nên yêu cầu khởi kiện của ông T là đúng. Tôi đã cho ông T phần góp vốn của tôi nên tôi không có yêu cầu gì.

*** *Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa Chi cục Kiểm lâm trình bày:*** Thực hiện Công văn số 2761/UBND – CP ngày 07/12/2021 của UBND huyện về trường hợp hộ ông Ma Văn Đ được hưởng các lâm sản trên đất (67.268m²/104 cây) đồng thời giao Hạt kiểm lâm hướng dẫn thủ tục khai thác. Để đảm bảo tiến độ giải phóng mặt bằng khu

tái định cư số 2 xã C thuộc dự án hồ chứa nước Krông Pắc thượng. Hạt kiểm lâm huyện E tiến hành làm việc với hộ gia đình ông Ma Văn Đ để hướng dẫn trình tự thủ tục tận thu gỗ và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Lâm sản có khối lượng gỗ 67.268m³/104 cây từ nhóm V đến nhóm VIII nằm trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 90, diện tích là 26.544,7m² theo đúng quy định tại thông tư số 27/2018/TT – BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ N3 quy định về quản lý và truy xuất lâm sản.

Đến ngày 06/01/2022 sau khi tiếp nhận Báo cáo địa danh khai thác của ông Nguyễn Thanh D (ông Nguyễn Thanh D, thôn A xã E, huyện E hợp đồng khai thác cho ông Ma Văn Đ, thôn B, xã C, huyện E, có hợp đồng kèm theo) thể hiện khai thác vị trí, diện tích, khối lượng lâm sản mà ông Ma Văn Đ được UBND huyện E cho phép khai thác, sau đó Hạt Kiểm lâm huyện E đã phân công Trạm Kiểm lâm địa bàn liên xã C và Kiểm lâm phụ trách địa bàn xã C thực hiện việc giám sát, kiểm tra tận thu gỗ rừng tự nhiên (Quyết định số 01/QĐ-HKL, ngày 06/01/2022). Quá trình giám sát Trạm kiểm lâm địa bàn liên xã C, Kiểm lâm phụ trách địa bàn xã C đã kiểm tra, xác minh, đo đếm khối lượng kiểm kê 30.388m³/107 lóng gỗ tròn/09 tờ bản kê, còn việc các bên thỏa thuận giá cả thế nào thì Hạt kiểm lâm không nắm rõ, đây là quan hệ dân sự của các bên. Về việc tranh chấp giữa các bên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*** *Tại bản tự khai ông Nguyễn Tiến T4 trình bày:*** Sau khi nhận được thông tin hộ ông Ma Văn Đ được phép bán tài sản trên thửa đất mà ông Ma Văn Đ trông coi và quản lý. Nghe vậy tôi T4 đã giới thiệu ông Nguyễn Thanh D tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vào làm hợp đồng mua bán gỗ với hộ ông Ma Văn Đ.

*** *Tại bản tự khai ông Nguyễn Thanh D trình bày:*** Sau khi nghe ông T4 kiểm lâm giới thiệu ông Ma Văn Đ được phép bán gỗ lâm sản tại khu tái định cư xã C, hồ sơ đối với các khối lượng lâm sản này đầy đủ thủ tục và rõ ràng nên tôi tiến hành khai thác gỗ tròn theo ước lượng là 37.5m² với giá là 2.000.000 đồng/khối với số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng), còn củi, cành, ngọn tôi cho bên khai thác.

Tại bản xác nhận người làm chứng ông Hoàng Văn T6 thôn trưởng thôn 22, xã C trình bày: Vào năm 2006 hộ ông Ma Văn Đ thôn B, xã C, hộ gia đình ông Nguyễn Văn V thôn 20, xã C và ông Trần Văn T xã C, có thỏa thuận thống nhất với nhau liên kết trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi rừng tại tiểu khu F được UBND xã C xác nhận. Diện tích ông Ma Văn Đ được giao là 11,1ha. Diện tích 03 hộ liên kết trên bao chiếm khoanh nuôi trồng keo gần 4ha. Tôi thấy toàn bộ diện tích đất rừng tại tiểu khu F hầu như bị lấn chiếm, duy nhất chỉ còn 03 hộ này liên kết với nhau làm rất tốt như làm được nhà lán, trông coi, bảo vệ, làm vườn ươm cây giống. Khai hoang và trồng mới được 10ha (trong đó có gần 1ha nằm trong diện tích bao chiếm và liền kề bãi gỗ dầu, soài rừng, diện tích này đã khai thác bán năm 2017; Khoanh nuôi rào dây kẽm gai gần 3ha (thuộc vùng đất bao chiếm) hiện nay đang xảy ra tranh chấp, việc góp vốn như thế nào tôi không biết.

Tại bản xác nhận người làm chứng ông Hoàng Văn T5 nguyên bí thư Chi bộ thôn B, xã C trình bày: Năm 2006 3 hộ gia đình gồm ông Ma Văn Đ thôn B, xã C, hộ gia đình ông Nguyễn Văn V thôn 20, xã C và ông Trần Văn T xã C, có thỏa thuận với nhau liên kết trồng rừng bảo vệ, khoanh nuôi rừng tại tiểu khu F được UBND xã C xác nhận. bản thân gia đình tôi cũng được nhà nước giao quản lý trên 8ha. Hộ ông Ma Văn Đ được giao trên 11ha. Nhưng đã bao chiếm hộ liền kề khoảng gần 4ha, tổng trên 14ha. Tôi chứng kiến 03 hộ trên đã làm vườn ươm cây keo giống, khai hoang trồng rừng khoảng gần 10/1 ha, (khu bãi giữa khoảng trên 8/11 ha, khu kê bãi gỗ dầu, kê 02 cây Xoài rừng khoảng gần 1 ha), phát đường băng tuyến, rào lưới thép gai để khoanh nuôi, bảo vệ rừng khoảng gần 3 ha (ngoài diện tích được giao khoán diện tích bao chiếm này khoảng gần 4 ha, đã có gần 1 ha thu hoạch keo bán cho người ở 62 năm 2017). Tôi xác nhận giấy này và khẳng định 03 hộ trên có liên kết với nhau để trồng rừng, bảo vệ rừng và khoanh nuôi rừng. Về việc góp vốn, quỹ đất rừng được giao và ăn chia, góp vốn để liên kết tôi không biết.

Tại bản xác nhận người làm chứng ông Phạm Quang Ý trưởng ban chỉ huy Quân sự xã Cư Bông trình bày:

Năm 2006 UBND xã C xác nhận hợp đồng liên kết 03 hộ Ma Văn Đ –thôn B xã C. Nguyễn Văn V - thôn B xã C. Trần Văn T10 – xã C. Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng tại đất của hộ Ma Văn Đ và đất bao chiếm của hộ liền kề ở tiểu khu F xã C.

Sau nhiều năm, nhiều lần phối hợp cùng công an xã và thôn B tổ chức tuần tra, truy quét tại tiểu khu F thôn B xã C. Tôi nhận thấy 03 hộ nói trên đã tổ chức các hoạt động làm nhà lán, vườn ươm, phát khai hoang, trồng rừng, phát bao tuyến gần 3ha cây gỗ D, X, C1 hương để khoanh nuôi, bảo vệ (đây là đất bao chiếm) trồng gần 10 ha keo lại trên đất rừng của ông Đ và đất bao chiếm. Cho tới năm 2020 tôi vẫn thấy ông thợ, ông vỹ thuê người vào phát cây tạp, bụi tạp tại rừng bãi dầu, soài, cóc hương này. Khi đoàn thanh tra huyện E tổ chức rà soát để giải phóng mặt bằng, đoàn công tác và nhân dân đều biết rừng này là cánh rừng tồn tại duy nhất tại tiểu khu F và do liên kết mới có thành quả này.

Như vậy, tôi khẳng định toàn bộ diện tích đất rừng của hộ Ma Văn Đ và diện tích đất bao chiếm tổng khoảng 14 ha đã liên kết trồng, khoanh nuôi từ năm 2006 đến khi thu hồi xây dựng khu tái định cư số 2. Vì trong quãng thời gian này nhiều lần ông Đức, ông V, Ông T10 báo rừng có lâm tặc vào chặt phá và nhiều lần tôi tổ chức lực lượng cùng công an xã, thôn truy bắt lâm tặc tại khu vực bãi D, X, Cóc hương này. Tôi cam đoan thông tin ghi trong giấy này là chính xác, sai tôi chịu trách nhiệm.

Tại bản xác nhận người làm chứng bà Đặng Thị M nguyên phó Chủ tịch xã C trình bày: Năm 2006 hộ Ông Ma Văn Đ thôn B xã C, N xã C, T xã C, có thỏa thuận, thống nhất với nhau liên kết trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi rừng tại tiểu khu F xã C được UBND xã xác nhận. Qua nhiều năm công tác trên lĩnh vực Phó chủ tịch UBND xã nhiệm kỳ 2006 – 2011, được phân công phụ trách lĩnh vực kinh tế - Nông, lâm nghiệp

qua nhiều lần, cùng nhiều đoàn vào kiểm tra công tác bảo vệ, phát triển rừng tôi chứng kiến 03 hộ liên kết nêu trên làm rất có trách nhiệm và hiệu quả như làm vườn ươm cây keo giống, khai hoang trồng rừng khoảng gần 10/11 ha, phát đường băng tuyến, rào lưới thép gai để khoanh nuôi, bảo vệ rừng khoảng gần 3 ha (ngoài diện tích được giao khoán).

Tôi xác nhận giấy này và khẳng định 03 hộ trên có liên kết với nhau để trồng rừng, bảo vệ rừng và khoanh nuôi rừng. Về việc góp vốn, quỹ đất rừng được giao và phân chia lợi ích thì tôi không nhớ rõ.

Tại phần tranh luận tại phiên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu, ý kiến của mình đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:**

- Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa đảm bảo quy định về trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết nội dung vụ án: Xét hợp đồng kinh tế được các bên ký kết ngày 18/02/2017 các bên đương sự đều thừa nhận hợp đồng là có thực, tại thời điểm ký kết các bên có đầy đủ hành vi dân sự, việc ông Đ và bà C cho rằng việc ký kết bị ép buộc ông Đ say rượu nên ký vào hợp đồng mà không biết nội dung là hoàn toàn không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, các bên đương sự đều thừa nhận có hợp đồng này là thực tế nên không cần phải chứng minh. Tuy nhiên các trong nội dung thỏa thuận các bên chỉ giữ lại một phần của nội dung hợp đồng số 01 ngày 04/03/2006 chứ không phải là hợp đồng số 02 nên nguyên đơn căn cứ vào thỏa thuận của hợp đồng số 02 để yêu cầu chia phần bồi thường về đất là không đúng. Mặt khác, việc thỏa thuận tại nội dung không thể hiện việc góp đất vào làm tài sản chung của 3 hộ gia đình, hộ gia đình ông T, ông V không được nhà nước giao đất, công nhận QSD đất, mà chỉ có hộ gia đình ông T được cấp đất, trực tiếp canh tác, sử dụng đất chứ ông V và ông T không có công sức gì. Do đó, yêu cầu số tiền bồi thường về đất theo như nội dung hợp đồng ngày 18/02/2017 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường về cây thì xét thấy là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng ngày 18/02/2017 nên đề nghị HĐXX xem xét đến nội dung này là phù hợp với lời trình bày, lời khai của người làm chứng nên chấp nhận với nội dung này. Tuy nhiên hộ gia đình ông Đ có công lớn hơn đối với các cây trồng tự nhiên nên được phần nhiều hơn tương đương là 40% còn lại hộ ông T và ông V là 60%.

Từ những phân tích nhận định trên đề nghị HĐXX Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải trả lại số tiền 218.017.200đ theo hợp đồng các bên đã ký kết ngày 18/02/2017.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu bị đơn ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải trả lại số tiền đã nhận bồi thường về đất với số tiền là 381.982.800 đồng theo hợp đồng các bên đã ký kết ngày 18/02/2017.

Về chi phí tố tụng và về án phí các bên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện đối với ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C. Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng góp vốn quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người làm chứng vắng mặt, HĐXX căn cứ vào Điều 227, Điều 229 tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Ma Văn Đ bà Ma Thị C thực hiện theo hợp đồng kinh tế ngày 18/02/2017 trả lại cho chúng tôi số tiền bồi thường đất đã được thu hồi và các phần lâm sản đã bán trên đất mà các bên đã góp vốn của 03 hộ gia đình, trong đó có phần của ông V và bà T1 đã tặng cho ông T và bà T1 được công chứng theo quy định, nên ông T và bà T1 khởi kiện đối với phần này là phù hợp, tại phiên tòa nguyên đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 600.000.000 đồng, HĐXX xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất và quá trình các bên thực hiện việc liên kết góp vốn trồng rừng: Vào ngày 14/03/2000 hộ gia đình ông Ma Văn Đ được UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 45/QĐ – UB về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng vào mục đích lâm nghiệp với tổng diện tích được giao là 11,1ha thuộc Lô C, khoảnh 4, tiểu khu F (1146 cũ). Trong đó có đất rừng tự nhiên (rừng sản xuất) 1,6ha, đất trồng quy hoạch trồng rừng là 6.1ha, đất trồng quy hoạch sản xuất nông nghiệp là 3,4ha, thời hạn giao đất nông nghiệp là 50 năm. Có biên bản giao đất lâm nghiệp ở thực địa cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Đến ngày 13/03/2002 được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận QSD đất số R413192, thửa đất số 69, tờ bản đồ độc lập diện tích được cấp là 11,1ha.

Ngày 04/03/2006 hộ gia đình gồm có ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị T8; hộ gia đình ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 (tức là bên A) với hộ gia đình ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C (bên B) có ký hợp đồng kinh tế về việc Liên kết số 01/HĐKT ngày 04/03/2006.

Đến ngày 18/02/2017 các gia đình đã thống nhất bán 0,62 ha Keo được 150.000.000 đồng, 03 hộ gia đình trả cho ông T vốn đầu tư là 30.000.000 đồng, chia cho ông Đ 50.000.000 đồng bao gồm tiền công trông coi chăm sóc bảo vệ rừng, ông T được hưởng 40.000.000 đồng, ông V được hưởng 30.000.000 đồng và đồng thời các bên ký kết hợp đồng liên kết các bên thỏa thuận điều chỉnh lại hợp đồng số 01 ngày 04/03/2006 nay chỉ giữ lại một phần đất (có trích lục bản đồ kèm theo) để thỏa thuận liên kết đồng sở hữu về quyền sử dụng đất, cây cối và tài sản trên đất, hiện trạng trên đất trồng keo năm thứ nhất, một số cây dầu, bơ nia, X và một số cây rừng tự nhiên các bên đương sự đều thừa nhận hợp đồng là có thực, tại thời điểm ký kết các bên có đầy đủ hành vi dân sự, việc ông Đ và bà C cho rằng việc ký kết bị ép buộc ông Đ say rượu nên ký vào hợp đồng mà không biết nội dung là hoàn toàn không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, các bên đương sự đều thừa nhận có hợp đồng này là thực tế nên không cần phải chứng minh.

Đến ngày 05/07/2021 UBND huyện E ban hành Quyết định số 326/QĐ – UBND ngày 05/07/2021 về việc “Thu hồi đất để xây dựng khu tái định cư số 2, thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng trên địa bàn xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. trong đó có Thu hồi diện tích đất đã cấp cho hộ gia đình ông Ma Văn Đ trong đó phần diện tích thu hồi 26.544,7m² tại tiểu khu F, được hưởng các lâm sản trên tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 90. Theo báo cáo của Thanh tra huyện E số 148/BC – TTr xác định phần diện tích đất rừng tự nhiên là 2,3ha và được hưởng các lâm sản trên phần diện tích đất này, nên khi hộ gia đình ông Đ nhận tiền bồi thường về đất và bán các lâm sản trên đất thì phát sinh tranh chấp với ông T. **HĐXX nhận thấy:**

[2.2] Về các hợp đồng liên kết trồng rừng: Chứng cứ ông T bà T1 khởi kiện kèm theo đơn khởi kiện ngày 10/08/2022 là hợp đồng liên kết trồng rừng số 01/HĐKT ngày 04/03/2006 (gọi tắt là hợp đồng số 01), nhưng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn lại cung cấp thêm hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 06/03/2006 (gọi tắt là hợp đồng số 02) đối với hai hợp đồng này hoàn toàn khác nhau về mặt nội dung của trang thứ nhất của hợp đồng còn trang thứ 2, 3 của hợp đồng là giống nhau về nội dung hình thức. Tại hợp đồng số 01 các bên thỏa thuận một bên góp vốn là bên A còn bên góp đất theo giấy chứng nhận đất đã được cấp là của bên B với phần diện tích đất được cấp là 11,1ha chứ không như thỏa thuận của nội dung hợp đồng số 02 thể hiện “Bên A đồng ý huy động đầu tư tiền vốn nhà lán vườn ươm, phương tiện máy móc vào liên kết quản lý đất trồng rừng có diện tích 11,1 ha trong đó trồng mới 8.8ha và khoanh nuôi bảo vệ 2,3 ha. Vào làm tài sản chung của 03 hộ (ông Đ, ông T, ông V). Mặt khác, tại hợp đồng kinh tế mà các bên đương sự ký kết lại vào ngày 18/02/2017 trong phần nội dung của hợp đồng xác định các bên điều chỉnh lại một phần của hợp đồng số 01 lập ngày 04/03/2006

chứ không phải là hợp đồng số 02 được lập ngày 06/03/2006. Do đó, việc các bên thỏa thuận tại hợp đồng số 01 là đúng thực tế và được bị đơn thừa nhận, không có việc thỏa thuận góp đất vào làm tài sản chung của 03 hộ gia đình là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng số 01, còn đối với các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng số 02 bị đơn không đồng ý, và đã được thay thế thỏa thuận tại hợp đồng kinh tế ký kết ngày 18/02/2017 nên đối với các nội dung các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng số 02 là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, nên HĐXX không xem xét đến các nội dung các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng kinh tế số 02. Mà chỉ xem xét đến một phần giá trị pháp lý của hợp đồng số 01 đã được ký kết ngày 04/03/2006 có liên quan để hợp đồng các bên ký kết ngày 18/02/2017.

[2.3] Đối với hợp đồng kinh tế xác lập ngày 18/02/2017 các bên thỏa thuận giữ lại một phần của hợp đồng kinh tế số 01 xác định phần diện tích đất còn lại để ký hợp đồng liên kết là 27.125m² (kèm theo sơ đồ hợp đồng sử dụng đất), có thỏa thuận liên kết đồng sở hữu về quyền sử dụng đất cây cối tài sản trên đất thì HĐXX thấy rằng:

Về đất: đối với phần diện tích đất có tranh chấp là 2,8ha. Tuy nhiên trong phần diện tích 2.8ha có khoảng 2,3ha theo báo cáo số 148/BC – TTr, ngày 24/11/2021 của Thanh tra huyện E thì xác định là của bị đơn ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C quản lý sử dụng từ năm 2001 cho đến nay. Tổ đo được khoảng 2,3ha rừng được chăm sóc, bảo vệ nhưng nằm trên GCNQSD của hộ ông Ma Văn C2 1,7ha và hộ Lâm Văn D1 0,6ha, đã được trích lục bản đồ địa chính số 2565/TL – VPĐKĐ đai ngày 18/02/2021 thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 90 diện tích là 26.544,7m², không tranh chấp với ông C2 và bà D1 nên nhà nước thu hồi đất sẽ được bồi thường hỗ trợ cho hộ ông Ma Văn Đ. Do đó xác định được đối với phần đất này của hộ ông Ma Văn Đ quản lý sử dụng từ năm 2001, đến năm 2006 các bên mới ký hợp đồng liên kết. Tuy nhiên, chỉ ký đối phần diện tích đất 11.1ha theo như giấy chứng nhận đã được cấp, còn đối với phần diện tích 2,3ha là nằm ngoài phần diện tích đất các bên ký kết theo hợp đồng số 01. Đến năm 2017 các bên mới ký hợp đồng liên kết đối với phần diện tích đất còn lại, việc thỏa thuận là không đúng bởi vì ông T, ông V không được nhà nước giao đất cấp đất, không trực tiếp canh tác, sử dụng đất mà chỉ có hộ gia đình ông Đ được nhà nước giao đất, trực tiếp canh tác sử dụng, bao chiếm đối với phần diện tích đất này. Tại hợp đồng số 01 không thể hiện có phần đất này trong phần diện tích các bên đã góp vốn. Mặt khác tại hợp đồng số 01 thì các bên thỏa thuận bên hộ gia đình ông V, ông T góp vốn, hộ ông Đ góp công đưa diện tích đất rừng vào liên kết, chứ không có việc góp đất vào làm tài sản chung của các hộ gia đình, việc các bên thỏa thuận có quyền chung về quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đất công nhận thì mới đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào nội dung hợp đồng các bên đã thỏa thuận xác định hộ ông V và ông T không được giao quyền sử dụng đất, không có công sức, không bao chiếm và không có chứng cứ gì chứng minh mình có quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã thu hồi, nên yêu cầu bồi thường và trả số tiền về phần diện tích đất sẽ không chấp nhận là phù hợp.

Đối với cây trồng trên đất là cây rừng tự nhiên đã được hộ gia đình ông Đ bán: HĐXX xét thấy tại hợp đồng liên kết các bên có thỏa thuận về việc hưởng lợi đối với cây trồng trên đất trong đó có cây trồng tự nhiên. Như vậy, thể hiện có việc quản lý trông coi các cây rừng tự nhiên này của các hộ gia đình là phù hợp với lời khai của những người làm chứng và theo như nội dung hợp đồng ngày 18/02/2017 các bên đã thỏa thuận. Do đó, đối với việc yêu cầu của ông T đối với yêu cầu chia về cây trồng tự nhiên là phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác nên cần chấp nhận. Tuy nhiên về thực tế hộ gia đình ông V và ông T không trực tiếp trông coi nên sẽ được phần ít hơn đối với hộ gia đình ông Ma Văn Đ là phù hợp tỉ lệ là hộ ông Đ sẽ là 40% còn hộ ông V và ông T là 60%. Các bên đương sự cung cấp khối lượng lâm sản là cây rừng tự nhiên qua kiểm đếm có khối lượng gỗ là 67.268m³, còn chi cục Kiểm lâm cung cấp tài liệu chứng cứ là cây đã thu hoạch là lóng gỗ tròn tức là đã bị khai thác bỏ cành và gốc chỉ lấy thân. Mặt khác việc ông Đ và ông D có thỏa thuận việc bán lâm sản có khối lượng gỗ là 37.5m³ với giá là 75 triệu đồng là sự thỏa thuận của các bên không có sự thống nhất của hộ ông T và ông V. Do đó, xét thấy việc xem xét sản lượng gỗ thực tế là 67.268m³ theo biên bản kiểm đếm để tính khối lượng gỗ là cây đứng còn cành và gốc có thể tận thu được nên cần tính sản lượng gỗ có khối lượng là 67.268m³ để bị đơn trả cho nguyên đơn là phù hợp. Theo chứng thư thẩm định giá tài sản xác định 67.268m³ gỗ có giá trị là 363.362.000 đồng chia theo tỉ lệ thì ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C được hưởng là 145.344.800 đồng, phần còn lại ông Đ và bà C phải trả cho ông T và bà T1 số tiền là 218.017.200 đồng theo như nội dung hợp đồng các bên đã ký kết (trong đó có phần của ông V theo hợp đồng tặng cho) là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên HĐXX cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải có trách nhiệm trả lại một phần hợp đồng góp vốn cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 218.017.200 đồng. Còn phần còn lại HĐXX không chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng ông T và bà T1 đã nộp tạm ứng và chi phí xong. Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải trả lại cho ông T và bà T1 số tiền 1.200.000 đồng. Tương ứng theo tỉ lệ mà được HĐXX chấp nhận.

Chi phí thẩm định giá tài sản với giá là 7.700.000 đồng nguyên đơn đã chi phí xong. Nên cần buộc bị đơn phải hoàn trả lại tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 40% tương đương với số tiền là 3.080.000 đồng.

Tổng cộng về chi phí tố tụng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 4.280.000 đồng.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chi án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được Toà án chấp nhận. Bị đơn ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.900.850 đồng. Tuy nhiên bị đơn là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở nơi có điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn và có đơn nên được miễn toàn bộ án phí theo quy

định.

Xét toàn bộ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ. HĐXX cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 232, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 385; Điều 400; 401; 422 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải trả lại số tiền 218.017.200đ theo hợp đồng các bên đã ký kết ngày 18/02/2017.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu bị đơn ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải trả lại số tiền đã nhận bồi thường về đất với số tiền là 381.982.800 đồng theo hợp đồng các bên đã ký kết ngày 18/02/2017.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về chi phí tố tụng về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản: Nguyên đơn đã chi phí xong với số tiền là 10.700.000 đồng. Nên buộc bị đơn ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C phải trả lại số tiền chi phí tố tụng cho nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 4.280.000 đồng.

4. Về án phí: Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 19.099.140 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (theo mức 381.982.800 đồng x 5%). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.325.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0020240 ngày 07/10/2022 và số tiền 16.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0000931 ngày 04/04/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar. Được nhận lại số tiền 1.860.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Ma Văn Đ và bà Ma Thị C thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và có đơn xin miễn nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- THADS huyện EaKar;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Ngọc